



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận thí nghiệm thực nghiệm Cơ Lý**

Laboratory: **Experimental Mechanics Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh**

Organization: **Hung Hai Thinh Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1570**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý /
Laboratory manager: **Đào Trọng Quyết**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày /05/2030**

Địa chỉ/ Address:

Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 41, Cụm công nghiệp Tam Lập, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa điểm /Location:

Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 41, Cụm công nghiệp Tam Lập, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: **0987956740**

E-mail:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized rubbe</i>	Xác định độ cứng (loại A) <i>Determination of hardness (Type A)</i>	(20 ~ 90) shore A	ASTM D2240-15(2021)
2.		Xác định ứng suất khi đứt <i>Determination of tensile stress at break</i>	Lực/ Force: Đến/to 500 N	ASTM D412-16(2021)
3.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Dịch chuyển/ <i>Displacement:</i> Đến/to 1100 mm	
4.		Xác định ứng suất tại độ giãn 100% <i>Determination of tensile stress at 100% elongation</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	
5.		Xác định ứng suất tại độ giãn 300% <i>Determination of tensile stress at 300% elongation</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	
6.		Xác định lực xé rách <i>Determination of tear strength</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	ASTM D624-00 (2020)
7.		Xác định tốc độ phát triển vết nứt <i>Determination of crack growth</i>	Chu kỳ gấp/ <i>Folding cycle</i> (300 ± 10) lần/ phút <i>times/min</i> Khoảng cách gần nhất/ <i>Nearest distance</i> 19,0 ± 0,1 mm Khoảng cách xa nhất/ <i>Farthest distance</i> 75,9 ± 0,3 mm	ASTM D813-07 (2019)
8.		Xác định độ mài mòn Akron <i>Determination of Akron abrasion resistance</i>	Max 0,30 cm ³ /1,61 km	TCVN 1594:1987

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Lốp ô tô <i>Automobile tires</i>	Xác định độ bền đâm thủng <i>Determination of tyre strength (breaking energy)</i>	Lực đâm xuyên/ <i>Piercing force</i> Đến/to 50 kN Đường kính mũi đâm/ <i>Piercing head diameter:</i> 19 ± 0,5 mm Tốc độ đâm/ <i>Piercing speed:</i> 50 ± 2,5 mm/min	JIS D 4230:1998
10.		Thử độ bền lốp <i>Tyre endurance test</i>	Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến/to 50 kN Tốc độ tối đa/ <i>Maximum speed:</i> Đến/to 190 km/h	JIS D 4230:1998
11.	Lốp ô tô <i>Automobile tires</i>	Xác định kích thước ngoài: <i>Determination of peripheral dimensions:</i>		ASTM F1502-23 ASTM F421-15 (2021) GB/T 521-2023
12.		Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	Max 1200 mm	
13.		Xác định bề rộng hông lốp <i>Determination of overall width</i>	Max 500 mm	
14.		Xác định độ sâu gai mặt lốp <i>Determination of deep groove</i>	Max 25 mm	
15.		Xác định chỉ báo mòn trên mặt hoa lốp (TWI) <i>Determination of tread warranty indicator</i>	Max 25 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*.
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- GB: Tiêu chuẩn Trung Quốc/ *Guobiao-Chinese National Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hung Hai Thinh Joint Stock Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

